

Planning and the Technological Society: Discussing the London Plan

YVONNE RYDIN

International Journal of Urban and Regional Research, Volume 34, Number 2, June 2010 , pp. 243-259(17)

Quy hoạch và xã hội công nghệ: Thảo luận về quy hoạch London

Tóm tắt

*Chương trình phát triển bền vững đã tác động tới trọng tâm của chính sách quy hoạch đô thị ở rất nhiều quốc gia và địa phương; bài báo này lập luận rằng ảnh hưởng của nó đã trở nên rộng rãi hơn rất nhiều, tác động tới không chỉ nội dung quy hoạch mà còn những thảo luận và tập quán. Điều này thể hiện một sự dịch chuyển sâu sắc hơn trong phạm vi xã hội- sự dịch chuyển đặt việc quản lý công nghệ một cách vững chắc vào vị trí trung tâm. Sử dụng một nghiên cứu tình huống ở Quy hoạch London (chiến lược phát triển không gian cho London), thảo luận này xem xét các thức những cuộc thảo luận gần đây về Kế hoạch này đang được hình thành bởi nhu cầu tập trung vào những vấn đề công nghệ. Sử dụng những khám phá của Barry và Feenberg về xã hội công nghệ, phân tích này xác định những đặc điểm then chốt như tranh luận về bằng chứng và chuyên môn, sự tập trung vào những chi tiết kỹ thuật và kết quả tái cơ cấu của diễn ngôn chính sách (**policy discourse**). Bài báo kết luận bằng các kiến nghị về cách thức mà quy hoạch có thể thay đổi trong tương lai.*

Giới thiệu

Công nghệ rõ ràng đóng một vai trò trung tâm trong xã hội hiện nay và đây là chủ đề của rất nhiều nghiên cứu và phân tích trong lĩnh vực chuyên môn. Những nghiên cứu truyền thống về công nghệ có xu hướng tập trung vào sự tăng trưởng của công nghệ mới và cách thức chúng được sử dụng trong một số ngành kinh tế cụ thể, ví dụ như một số ngành công nghiệp, văn phòng, hoặc trong phạm vi xã hội rộng hơn- ví dụ như với các hộ gia đình. Tuy nhiên, những thay đổi về dạng thức của nghiên cứu công nghệ đã lập luận rằng cách hiểu trên là hạn hẹp so với vai trò của công nghệ, và thay vào đó, đặt ra ý tưởng về xã hội công nghệ nơi công nghệ là một phần không thể thiếu của tất cả các mối quan hệ xã hội, thay vì một sáng tạo được gai tăng. Barry (2001) là một nhân tố quan trọng của ý tưởng về xã hội công nghệ, cũng như Misa và các cộng sự (2003). Barry, một cách cụ thể, đã tìm hiểu về cách thức các quá trình quản lý đang đội ngược lại công nghệ và sự quản lý công nghệ.

Trong bài báo này, ý tưởng về xã hội công nghệ được xem xét trong mối quan hệ với một lĩnh vực cụ thể trong quản lý quy hoạch đô thị và cách thức nó chi phối các công nghệ phát triển đô thị. Quy hoạch đô thị đang thay đổi; đây không chỉ là kết quả của các chương trình pháp lý và các sáng kiến chính sách, mặc dù ở Anh, một hệ thống quy hoạch mới đang được áp dụng. Do Luật Quy hoạch và Mua bắt buộc (Planning and Compulsory Purchase Act) năm 2004, “quy hoạch không gian” đang được kéo lê trên khắp các cấp thẩm quyền quy hoạch địa phương ở Anh. Tuy nhiên, bài báo này lập luận rằng những thay đổi xã hội sâu sắc hơn đang diễn ra, và

thay đổi bản chất của quy hoạch đô thị. Sử dụng một nghiên cứu tình huống từ tập quán quy hoạch hiện tại ở London, bài báo tìm hiểu quy hoạch và công nghệ trong khung phân tích của Barry về xã hội công nghệ và thảo luận của Feenberg về công nghệ, lập luận rằng khung (lý thuyết) rộng hơn này giúp chúng ta hiểu hơn về bản chất đang thay đổi của tập quán quy hoạch.

Nét nổi bật của phát triển bền vững và, cụ thể, biến đổi khí hậu xuyên suốt cả vai trò đang thay đổi của các khía cạnh công nghệ của xã hội và sự dịch chuyển gần đây trong tập quán quy hoạch. Do đó, nghiên cứu tình huống được lựa chọn nhằm khám phá tiên nghiệm mối quan hệ giữa việc quản trị xã hội công nghệ và quản trị đô thị là “Thẩm quyền của London đối với Quy hoạch London” (**the Greater London Authority’s London Plan**). Cụ thể, những thảo luận đối với việc xây dựng bền vững và các chính sách thiết kế trong Những sửa đổi Thêm đối với Quy hoạch London đang được coi là một tiêu điểm phù hợp đối với giao diện giữa chính trị và công nghệ.

Phần đầu tiên của bài báo đưa ra các ý tưởng của Barry và Feenberg và sự liên quan của họ với quy hoạch đô thị. Nền tảng của tình huống London Plan sau đó được thảo luận ngắn gọn trước khi làm rõ bản chất của các quá trình thể chế điều chỉnh cuộc thảo luận về Những chỉnh sửa Thêm đối với Kế hoạch này. Việc phân tích được thực hiện thành 4 phần: vai trò của bằng chứng trong những thảo luận này, tranh luận chuyên môn, sự tập trung vào những chi tiết kỹ thuật, và việc xây dựng lại khung chính sách. Bài báo kết luận với việc phản ánh giá trị của khung khái niệm về xã hội dân sự và phát triển tương lai trong quy hoạch vì sự bền vững được đưa ra bởi những phân tích trước đó.

Quy hoạch: quản lý xã hội công nghệ

Phân tích của Barry (2001) đặt xã hội công nghệ vào trung tâm của quá trình quản lý, liên quan tới các mối quan hệ giữa chính phủ, chính trị, và công nghệ. Ông tìm hiểu những giao cắt phức tạp giữa các lập luận chính trị, khoa học và công nghệ và tính phức tạp của cả tập quán công nghệ và mối quan hệ của nó với chính quyền. Ông nhìn nhận công nghệ không phải là một vương triều tách biệt, mà là một phần không thể thiếu của việc làm người. Công nghệ là, và luôn là, một phần của cái tạo ra các thể chế xã hội. Do đó, lập luận của Barry không phải là chúng ta đang tham gia vào một giai đoạn mới gọi là “xã hội công nghệ”. Đúng hơn, ông lập luận rằng công nghệ luôn là một phần không tách rời của cách thức xã hội được quản lý. Ông quan tâm tới một dạng cụ thể đang diễn ra và một phần quan trọng của dạng đó là sự hình thành của hành vi và quá trình đưa ra quyết định trên cơ sở tính bền vững. Điều này biến những mối quan tâm về môi trường trở thành một khía cạnh của mối quan tâm về công nghệ được gắn liền với việc quản lý.

Barry xác định hai đặc điểm của quản lý và công nghệ. Đầu tiên, đó là cách thức mà không gian quản lý được tái cơ cấu xung quanh những tranh luận về công nghệ, thu hút các nhân tố vào những mạng lưới mới và cụ thể qua không gian và lãnh thổ, nhưng có biên giới riêng của chúng. Ông tạo ra cụm “khu công nghệ” nhằm miêu tả một vài trong số những không gian quản lý này. Thứ hai, ông thảo luận về cách thức việc quản lý trở nên quan tâm tới các kỹ năng, khả năng và

tri thức kỹ thuật của cá nhân, và đặc biệt là của người dân. Ông nhìn nhận người dân cần phải phát triển những khả năng mới như một phần của quá trình quản trị. Có những liên kết gần gũi giữa vấn đề trên với các ý tưởng của Foucault về “trách nhiệm hóa” được phát triển bởi Miller và Rose (1990), nơi người dân ngày càng gánh nhiều trách nhiệm thực hiện các mục tiêu quốc gia hơn. Tuy nhiên, ý tưởng chung hơn là các kỹ năng, khả năng và tri thức đóng vai trò trung tâm trong việc quản trị xã hội công nghệ cũng quan trọng. Đây không phải lập luận về nền kinh tế tri thức và cách thức xã hội phải thích ứng với hoạt động kinh tế đang ngày càng dịch chuyển theo hướng sản xuất thế hệ thứ tư. Thay vì đó, nó quan tâm tới cách thức sự phát triển của những khả năng này trở nên ngày càng quan trọng trong các quá trình quản trị, ở tất cả các ngành. Điều này có thể có một trở lực đáng kể lên những nhân tố và yêu cầu việc tái đàm phán về vai trò của các nhân tố mà trước đây gắn liền với việc độc quyền tri thức và chuyên môn.

Barry đưa ra khái niệm của Foucault về “*governmentality*” và điều này tạo khung cho cách thức ông thảo luận về sự cai quản. Với những người theo Foucault, “*governmentality*” liên quan tới việc xã hội trở nên tự cai quản do đó nhà nước có thể hoặc rút lui hoặc mở rộng theo hướng khác hoặc tái định nghĩa vai trò xã hội của mình. Trong “*governmentality*”, sự cai quản bắt buộc phải có tính công nghệ, nhưng điều này lại đặt ra câu hỏi công nghệ thực sự có nghĩa là gì. Misa (2003: 8) chỉ ra rằng công nghệ được định nghĩa theo từ nguyên học (nghĩa gốc của từ) là “một thực thể tri thức về những nghệ thuật hữu ích”, một định nghĩa dẫn tới “các hoạt động phức tạp, lộn xộn, tập thể, có tính giải quyết vấn đề của những kỹ sư và nhà khoa học thực sự” và việc gắn liền công nghệ với những cỗ máy cụ thể. Tuy nhiên, những nghiên cứu về công nghệ đã phản ứng lại sự phụ thuộc này vào những vật thể công nghệ trong việc định nghĩa khái niệm thay vì chuyển tới một quan điểm công nghệ với vai trò là đặc điểm xã hội; do đó Misa nhìn nhận việc sử dụng hiện nay của thuật ngữ này là “cách hiểu nước đôi về một sự phức tạp của các hệ thống công nghiệp và một nguồn lực năng động dẫn tới thay đổi xã hội” (*ibid.*: 11). Sự nhấn mạnh vào sự thay đổi là hữu ích và sẽ được (đề cập) trở lại ở phần dưới, nhưng dường như vẫn có một hố sâu ngăn cách giữa cỗ máy cụ thể và thay đổi xã hội rộng lớn hơn- yếu tố yêu cầu được lấp đầy vì mục tiêu nghiên cứu tiên nghiệm.

Việc Barry sử dụng Foucault ở đây, thêm một lần nữa, lại hiệu quả. Câu hỏi về việc cái gì tạo ra tri thức nằm ở trung tâm của dự án Foucault và do đó công nghệ có thể được nhìn nhận như một cách định nghĩa, sản sinh và vận hành tri thức. Foucault đã sử dụng thuật ngữ công nghệ nhằm áp dụng, đặc biệt, vào các công nghệ chính quyền mà định nghĩa mục tiêu của chính quyền. Ở đây, ông và những cộng sự đã nhấn mạnh vai trò của thống kê và các hoạt động định lượng trong việc tạo khung cho bản chất của chính quyền. Ông cũng gợi ý rằng những nhân tố trên đóng vai trò trong việc định nghĩa các đặc tính và thúc đẩy việc tự chịu trách nhiệm (xem ở trên). Do đó, người ta không chỉ cần xem xét cách thức danh mục tri thức có thể liên quan tới việc hình thành những đặc tính trong một xã hội công nghệ, mà chính xác hơn là làm thế nào dạng thức của tri thức có thể hình thành nên những đặc tính đó. Barry đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của chuẩn hóa trong việc hình thành sự cai quản công nghệ; chuẩn hóa là một dạng cổ điển của công nghệ chính quyền. Đây là những chủ đề sẽ được xem xét lại trong phân tích tiên nghiệm.

Phân tích tiên nghiệm này được thực hiện trong một bối cảnh chính sách, hơn là trong các hệ thống công nghiệp được nghiên cứu phổ biến hơn trong các nghiên cứu công nghệ. Thảo luận của Feenberg về công nghệ và tính hiện đại là phù hợp ở đây. Feenberg đưa ra những khái niệm được giới thiệu bởi Heidegger và cộng sự nhằm lập luận cho một khía cạnh biện chứng về cách thức những thay đổi công nghệ xuất hiện thông qua việc xem xét mối liên hệ lẫn nhau giữa các quá trình công nghệ và xã hội. Ông xác định “phi thể giới hóa” (**deworlding**) là một quá trình trong đó “thực thể bị tách khỏi những tiềm năng hiển nhiên và bị giảm xuống chỉ còn mức nguyên liệu thô” (2003: 930) và nhìn nhận điều này như một khía cạnh hiển nhiên của công nghệ. Bằng cách giảm công nghệ tới mức độ các thành phần cấu thành, Feenberg nhìn nhận “phi thể giới hóa” là việc cung cấp tiềm năng cho những bộ phận khác biệt này được tái kết hợp trong những bối cảnh mới, những cách thức mới và với những tầm nhìn mới về thế giới. Bằng cách kết hợp những quá trình bóc tách của “phi thể giới hóa” với một quá trình sâu hơn mà Feenberg gọi là “sự phơi bày” (**disclosure**), ông dường như có tiềm năng trong việc tái tạo lại khung mà chúng ta cùng nhau nhìn nhận thế giới. Điều này đến lượt mình khiến một thế giới mới là khả thi; những tiết lộ “mở ra cho chúng tôi những khía cạnh mới hoặc khác biệt và tái tổ chức các tập quán xung quanh một cách hiểu khác về điều được cho là thực sự và quan trọng” (*ibid.*, 93- 94). Theo cách này, sự thay đổi được thúc đẩy lên phía trước.

Việc tiết lộ có thể diễn ra dưới một số dạng: *Kết nối* (**articulation**) “tái tập trung một cộng đồng vào các giá trị và tập quán cơ bản”; *chiếm hữu chéo nhau* (**cross-appropriations**) “cùng nhau từ bỏ những giá trị và tập quán từ những khu vực đa dạng của đời sống xã hội để có được những dạng mới làm thay đổi cấu trúc của thế giới của chúng ta” và *tái cấu trúc* (**reconfiguration**) là “quá trình một tập quán phụ được chuyển thành một tập quán thống trị” (*ibid.*). Trong khi Feenberg đã phát triển lý thuyết “hỗ trợ” (**instrumentalization**) nhằm hiểu được cách thức thay đổi công nghệ và xã hội tương tác, những ý tưởng của ông có sự cộng hưởng trong bối cảnh chính trị, đặc biệt từ quan điểm của xã hội công nghệ. Tạo ra những chính sách mới xung quanh công nghệ có thể được nhìn nhận là một dạng tiết lộ trong đó những thảo luận chính sách xây dựng lại khung vai trò của công nghệ trong xã hội và xác định những khả năng mới. Ý tưởng này sẽ được áp dụng vào việc phát triển những chính sách mới trong Quy hoạch London; các khái niệm phụ trợ của Feenberg cũng sẽ được áp dụng. “Kết nối” sẽ được xem xét dưới khía cạnh xây dựng và tạo ra sự lãnh đạo trong cộng đồng xây dựng bền vững. “Chiếm hữu chéo” sẽ được sử dụng để xem xét cách thức các ý tưởng và chuyên môn được kết nạp vào nội bộ cộng đồng và những mạng lưới của nó, trong khi “tái cấu trúc” sẽ xem xét mức độ mà xây dựng bền vững được đưa vào xu thế chủ đạo trong phạm vi những quy trình quy hoạch London.

Những phân tích này liên quan tới lĩnh vực quy hoạch đô thị như thế nào? Barry nhìn nhận quy hoạch là một quá trình tổng thể, một hoạt động có thể diễn ra tại các khu vực công cộng và tư nhân như một bộ phận của quan điểm rộng hơn về việc cai quản công nghệ. Ở đây, chúng tôi quan tâm cụ thể hơn tới lĩnh vực quy hoạch đô thị. Lịch sử quy hoạch đô thị được gắn liền chặt chẽ với công nghệ; Misa (2003: 8) nhắc tới Mumford (1940) như một trong những người khai sinh ra nghiên cứu về công nghệ. Trong suốt lịch sử của mình, quy hoạch đã gắn liền với những

ý nghĩa của những phát triển công nghệ lớn đô thị, như làm đường, hàng không và điện nguyên tử. Tuy nhiên, sự liên quan ở đây không ở chỗ quy hoạch thảo luận về những công nghệ cụ thể, hơn thế, quy hoạch đối ngược lại với sự cai quản một xã hội nơi công nghệ có ở khắp nơi và luôn hiện hữu. Thêm vào đó, có 4 lý do để cho rằng các ý tưởng của Barry và Feenberg là đặc biệt phù hợp với quy hoạch đô thị ngày nay.

Đầu tiên, chương trình biến đổi khí hậu đã mang tới một loạt những vấn đề công nghệ thuộc phạm vi của quy hoạch. Hệ thống quy hoạch luôn luôn phải đối mặt với những vấn đề công nghệ và trên thực tế có thể được coi là hiển nhiên về mặt công nghệ do nó nỗ lực gắn liền với những hệ thống giúp hình thành tính vật chất của môi trường được xây dựng. Do đó, những ví dụ về vấn đề công nghệ mà quy hoạch đã nắm bắt bao gồm vai trò của rất nhiều hệ thống cơ sở hạ tầng, tính năng động của các nền kinh tế khu vực và việc điều chỉnh các luồng giao thông. Nó cũng giải quyết những vấn đề cụ thể của các cơ cấu khác mà nhằm tạo ra các tòa nhà và các nhân tố khác, mặc dù đã có một ranh giới tách biệt giữa quy hoạch và kiểm soát xây dựng (điều này sẽ được thảo luận sâu hơn ở phần dưới). Do đó, lập luận này không nằm ở chỗ hệ thống quy hoạch đã dịch chuyển sang một giai đoạn mới trong đó vấn đề công nghệ đang ở phía trước theo cách chưa từng xảy ra (bất kỳ điều gì nhiều hơn việc Barry lập luận rằng chúng ta đang sống trong xã hội công nghệ khác biệt với những dạng xã hội trước đây). Thay vì thế, lập luận ở đây là bản chất của những vấn đề công nghệ đã thay đổi với sự ưu tiên đối với chương trình biến đổi khí hậu trong việc hoạch định.

Một ví dụ quan trọng của việc này là sự sinh sôi của Quy tắc Merton ở Anh. Được tạo ra bởi một nhà hoạch định ở London Borough ở Merton, đây là một chính sách được áp dụng trong kiểm soát phát triển¹, trong đó yêu cầu một lượng % (thường là 10%, mặc dù sẽ cao hơn trong một số trường hợp) trong số nhu cầu năng lượng của một tòa nhà hay một chương trình được đáp ứng bởi nguồn tạo năng lượng tái sinh. Quy tắc này được tạo ra nhằm khuyến khích các nhà phát triển một cách đều đặn gắn liền cơ sở hạ tầng năng lượng tái sinh vào các đề trình của họ. Cùng với việc hướng tới tăng trưởng trên nền tảng cơ sở hạ tầng tái sinh, điều này sẽ thúc đẩy xây dựng năng lực trong các ngành tái sinh (**renewables**), dẫn tới hiệu quả kinh tế theo chiều rộng và cắt giảm chi phí trong quá trình đó. Quy tắc Merton đã được áp dụng bởi một số các thẩm quyền quy hoạch địa phương khác; theo nghiên cứu mới đây thì là hơn 170 địa phương. Có một website về vấn đề này www.themertonrule.org.uk và sự đóng góp của quy tắc đã được công nhận bằng một phần thưởng từ Viện Quy hoạch khu Phố Hoàng Gia (Royal Town Planning Institute).

Tầm quan trọng của một sáng kiến như Merton Rule là ở chỗ nó mang tới hàng loạt các câu hỏi công nghệ mới và những câu trả lời trong phạm vi của quy hoạch. Nhà quy hoạch và/hoặc hội đồng quy hoạch quyết định liệu một ứng dụng phát triển có phù hợp với Quy tắc Merton hay không sẽ phải xem xét các câu hỏi như:

¹ Kiểm soát phát triển là quá trình trong đó những ứng dụng quy hoạch được xem xét bởi nhà chức trách địa phương trước khi cho phép phát triển; kiểm soát phát triển phải xem xét tới những chính sách được đưa ra trong những quy hoạch phát triển.

- Đây là đường ranh giới tiêu thụ năng lượng cho dự án phát triển này?
- Đây là mức độ tiết kiệm năng lượng dự kiến khi sử dụng một nhà máy kết hợp điện năng-nhiệt năng tiết kiệm nguyên liệu?
- Nếu các nguồn năng lượng tái sinh được lắp đặt, số năng lượng sẽ có thể được tạo ra dưới dạng năng lượng nhiệt hay điện là bao nhiêu?

Một tuyên bố về năng lượng gắn liền với ứng dụng có thể đưa ra một số câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng để có thể hiệu quả, hệ thống quy hoạch cần có khả năng đánh giá chất lượng và trên thực tế là tính trung thực của những câu trả lời trên. Điều này là đặc biệt quan trọng do tiềm năng cho việc tạo ra những thay đổi đối với sự phát triển và việc quản lý chúng *sau khi* các giai đoạn quy hoạch và xây dựng đã được hoàn thành là vô cùng hạn chế.

Những tuyên bố về năng lượng đi liền với một số ứng dụng quy hoạch chỉ là một ví dụ về cách thức mà cơ sở thông tin cho việc kiểm soát phát triển đã tăng một cách đáng kể. Cơ sở thông tin này là lý do thứ hai giải thích sự tham gia của quy hoạch vào các vấn đề công nghệ đã thay đổi. Một danh sách thận trọng các dẫn chứng bằng tài liệu bổ sung mà các nhà quy hoạch ở Anh ngày nay có thể được yêu cầu xem xét, đánh giá và rút ra kết luận bao gồm: thiết kế; truy cập; hệ thống chiếu sáng ban ngày, tiếng ồn, đa dạng sinh học, quang cảnh, giao thông, năng lượng và bền vững. Mức độ chi tiết kỹ thuật ở các tài liệu- được vẽ ra bởi những nhà tư vấn- đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua. Do đó, trên khía cạnh số lượng và chất lượng, thông tin được chuyển tới hệ thống quy hoạch yêu cầu một dạng tham gia khác của vật chất công nghệ.

Sự thay đổi này đã tạo ra sự nhấn mạnh hơn vào vai trò của những nhà tư vấn theo luật định (**statutory consultees**) – do các “kho chứa” chuyên môn của chuyên gia – nhằm làm trung gian giữa những nhà quy hoạch và thông tin này; bao gồm các bộ phận, cơ quan chức năng và tổ chức liên quan tới vấn đề được chuyển giải quyết (bất kể là liên quan tới cảnh sát, bảo tồn, ô nhiễm, quản lý giao thông hay đa dạng sinh học). Tuy nhiên, dạng chuyên môn mà những đơn vị này cung cấp là hạn chế do quy định pháp lý cụ thể về tính chuyển giao của họ và thường được tạo ra dưới những hạn chế nghiêm ngặt về thời gian và nguồn lực. Hơn thế, có sự khác biệt giữa một lời bình luận đưa ra bởi một thể chế bên ngoài quy trình ra quyết định trong quy hoạch và những quy trình được nội bộ hóa và gắn liền hoàn toàn với lời bình luận đó.

Chuyển sang sự thay đổi bối cảnh thứ ba, sự nâng cao của cơ sở thông tin trong quy hoạch liên quan tới những thay đổi lớn hơn trong chính sách công cộng được gắn liền với yêu cầu là “dựa trên cơ sở bằng chứng” (Davoudi, 2006). Dưới các cuộc cách mạng quy hoạch không gian của Luật Quy hoạch và Mua Bắt buộc năm 2004, Các tài liệu Quy hoạch và Phát triển nước Anh và xứ Wales trong Khung Phát triển Địa phương được kiểm tra trên cơ sở sử dụng bằng chứng phù hợp. Một số Tài liệu đã bị từ chối do những chính sách của chúng không được gắn liền với và điều chỉnh trên cơ sở bằng chứng (Baker Associates và các cộng sự, 2007).

Rõ ràng, sự tập trung vào bằng chứng không nhất thiết hàm ý một sự tham gia nhiều hơn giữa chính trị và công nghệ. Bằng chứng chỉ là một dạng trong đó thông tin được biểu hiện và không

cần phải có bất kỳ nội dung cụ thể nào. Chính việc sử dụng tu từ được thực hiện đối với thông tin đã cấu thành nó như “bằng chứng”. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng dạng thông tin được coi là đáng tin cậy trong hệ thống quy hoạch không gian rất được chú trọng hướng tới các thông tin định lượng, ví dụ việc đưa ra số liệu và phân tích thống kê.

Cuối cùng, một thay đổi gần đây đã tạo ra sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các hệ thống điều chỉnh xây dựng và quy hoạch. Ở Anh, điều được coi là các khía cạnh mang tính kỹ thuật hơn của phát triển thường được giành cho kiểm soát xây dựng trong việc quyết định thông qua Các Quy tắc Xây dựng, trong khi kiểm soát phát triển xem xét tính cân bằng tổng thể của các tác động của phát triển, theo chính sách và hướng dẫn quy hoạch. Kiểm soát xây dựng và kiểm soát phát triển là các phòng tổ chức tách biệt yêu cầu những chuyên gia có chuyên môn khác biệt và thường có ít sự trao đổi. Trong khi chính quyền trung tâm tiếp tục gắn kết với ý tưởng rằng có một sự tách biệt rõ ràng giữa kiểm soát xây dựng và phát triển (CLG, 2007b), trên thực tế, sự tách biệt này đã bị làm mờ đi.

Sáng kiến chính sách *Xây dựng một tương lai xanh hơn* đưa ra mục tiêu chính sách là toàn bộ các tòa nhà xây mới sẽ không thải carbon vào năm 2016 (CLG, 2007a). Một mục tiêu ngang bằng cho các tòa nhà không phải để ở đã được đặt ra tới năm 2019. Trong trường hợp phát triển khu dân cư này, người ta đã tuyên bố rằng mục tiêu này sẽ đạt được bằng những cải tiến có tính tiến bộ đối với các Quy tắc Xây dựng. Cùng lúc đó, Luật về Nhà ở Bền vững đã được thảo ra với các xếp hạng nhà ở mới theo hệ thống 6 sao, với 6* là không thải carbon (CLG, 2006). Luật được dự kiến sẽ gắn liền với các chính sách quy hoạch địa phương, áp dụng hoặc thay thế Hướng dẫn Quy hoạch Bổ sung và hướng dẫn không chính thức đối với xây dựng và thiết kế bền vững liên quan tới vấn đề xây nhà.

Những liên kết hay tách biệt giữa các Quy tắc Xây dựng, Luật về Nhà ở Bền vững (và phiên bản sắp tới cho các tòa nhà không dùng để ở) và bất kỳ hướng dẫn địa phương nào đều không rõ ràng. Kết quả là, những vấn đề liên quan tới hiệu quả sử dụng nước và năng lượng trước đây liên quan tới việc tuân thủ các Quy tắc Xây dựng giờ đây được đưa vào những cuộc thảo luận về sự phù hợp với chính sách quy hoạch địa phương. Do đó, những ranh giới của các vấn đề công nghệ mà hệ thống quy hoạch đang phải đối mặt đã dịch chuyển, với kết quả là những căng thẳng cho những người tham gia vào quá trình ra quyết định trong quy hoạch.

Kết quả của những thay đổi này là, quy hoạch đô thị giờ đây liên quan chủ yếu tới việc cai quản xã hội công nghệ của chúng ta theo một cách mới. Điều này sẽ được tìm hiểu cụ thể hơn thông qua nghiên cứu tình huống của Quy hoạch London, và cụ thể, những thay đổi liên quan tới tính bền vững và phát triển mới được thảo luận tại một cuộc Kiểm tra Công cộng vào tháng 6/2007.

Nghiên cứu tình huống: Quy hoạch London

Quy hoạch London (GLA, 2004a) là chiến lược phát triển không gian (hay tài liệu quy hoạch chiến lược) được chuẩn bị bởi Thị trưởng London, người đứng đầu cơ quan Thẩm quyền London (**Greater London Authority**) (GLA). GLA được thành lập năm 2000, lấp đầy khoảng thời gian

trống trong đó London không có cơ quan thẩm quyền quy hoạch chiến lược. Hội đồng London (**The Greater London Council**) bị bãi bỏ kể từ năm 1986 và 32 thị xã ở London, cùng với Hiệp hội thành Phố London (Corporation of the City of London), là các cơ quan thẩm quyền quy hoạch địa phương, đã từng hợp tác (hoặc không) về những vấn đề quan trọng của toàn bộ London. Kể từ năm 2000, Thị trường và GLA đã phát triển một dãy các chiến lược cho toàn bộ London nhằm lấp đầy lỗ hổng chính sách đã tồn tại².

Trong khi danh sách của những chiến lược đó- cả theo luật và không theo luật- đã liên tục mở rộng, chiến lược phát triển không gian đã luôn đặc biệt quan trọng. Đó là chiến lược duy nhất phải được đưa ra nghiên cứu công cộng thông qua việc Kiểm tra Công cộng (EIP); với những chiến lược khác, việc tìm hiểu của công chúng được thực hiện qua công việc của Hội đồng London (**London Assembly**): 25 nhà chính trị được bầu. Thứ hai, kế hoạch London là chiến lược GLA duy nhất có quyền lực thực thi các quy định. Không giống hầu hết cấp thẩm quyền khác, GLA thường không phải là một cơ quan chức năng có vai trò cung cấp dịch vụ quan trọng. Nó giám sát hoạt động của bốn thực thể chức năng, thực hiện việc chuyên chở³, mặc dù mỗi cơ quan cũng có một ban điều chỉnh hoạt động của họ. Do đó, việc áp dụng các chiến lược của GLA có thể gặp vấn đề.

Tuy nhiên, trong trường hợp Quy hoạch London, có hai cách để thực hiện. Theo luật, các quy hoạch địa phương ở cấp thấp hơn chính quyền London phải tuân thủ chiến lược phát triển không gian của GLA. Cần chú ý là Thị trường có một số quyền lực quy hoạch; tới 6/4/2008, những quyền lực này được hạn chế trong việc hướng dẫn việc từ chối cấp phép quy hoạch đối với những phát triển chiến lược hoặc chính. Theo Luật Greater London Authority 2007, những quyền lực này đã được mở rộng và bao gồm việc chỉ đạo thông qua. Điều này có nghĩa là với các dự án phát triển lớn hơn ở London, GLA là cấp thẩm quyền quy hoạch chiến lược và kiểm soát phát triển trên thực tế.

Quy hoạch London, giống như bất kỳ tài liệu quy hoạch nào khác, nỗ lực cân bằng một số yêu cầu bao gồm yêu cầu tăng trưởng kinh tế, phát triển nhà ở bổ sung và các quan tâm về bền vững. Tuy nhiên, ngay từ đầu, nó gắn liền với yêu cầu thúc đẩy xây dựng và thiết kế bền vững trong chính sách của mình, hỗ trợ điều này bằng Hướng dẫn Quy hoạch Bổ sung (GLA, 2006). Chiến lược năng lượng cũng bao gồm một chính sách theo Quy tắc Merton – yêu cầu 10% nhu cầu năng lượng phải được đáp ứng bởi các nguồn năng lượng tái tạo tại chỗ (GLA, 2004b), một chính sách mà GLA đã nỗ lực áp dụng thông qua các quyền lực kiểm soát phát triển của họ.

² Công việc này đã được thực hiện dưới thời của Thị trường Ken Livingstone từ Đảng Lao động, người đã bị thay thế vào tháng 5/2008 bởi Boris Johnson của Đảng Bảo thủ.

³ Cơ quan Chính sách thành phố, Cơ quan Cứu hỏa và Dịch vụ Khẩn cấp London, Cơ quan Phát triển và Chuyên chở London

Xã hội công nghệ và Quy hoạch London

1. **Sử dụng ít năng lượng hơn:** cụ thể là áp dụng thiết kế và các biện pháp xây dựng bền vững (Chính sách 4A.2)
2. **Cung cấp năng lượng có hiệu suất,** cụ thể bằng cách ưu tiên phát điện phi tập trung hóa thông qua (Chính sách 4A.5i):
 - Kết nối với các mạng lưới CCHP/CHP hiện tại
 - Toàn bộ khu vực CCHP/CHP được cấp điện tái tạo
 - CCHP/CHP khí đốt hoặc hydro với các nguồn tái tạo;
 - Khu vực công cộng được làm ấm/lạnh với năng lượng tái tạo, và cuối cùng;
 - Khu vực công cộng được làm ấm/lạnh sử dụng khí đốt
3. **Sử dụng năng lượng tái tạo (chính sách 4a.7)**

Hình 1: Thứ tự năng lượng GLA

Bảng 1: Đối tượng tham gia EIP vào ngày 18-19/6/2007

Các tổ chức Công	Các đơn vị thương mại	Các tổ chức phi chính phủ
Tỉnh trưởng London	Dịch vụ Tài sản Nước sông Thames	Friends of Earth London
Hội đồng London	Công ty TNHH Energy Network EDF	London 21
Cơ quan Biến đổi Khí hậu London	Hiệp hội công ty xây nhà	London forum ờ Amenity and Civil Societies
Các Hội đồng London (2)	Bellway Homes	Royal Society for the Protection of Birds
Văn phòng Chính phủ London	Liên hiệp Bất động sản Anh	Town and Country Planning Association
Đơn vị môi trường	Hiệp hội Sở hữu Bất động sản Anh London First Liên hiệp Năng lượng và Khí kết hợp (Combined Heat & Power Association) Fulcrum Consulting	Transport 2000

Phiên bản đầu tiên của Quy hoạch London đã trải qua hai giai đoạn chỉnh sửa; phân tích này liên quan tới loạt chỉnh sửa cụ thể đợt hai, không tính các yếu tố khác, gắn liền chương trình biến đổi khí hậu vào Quy hoạch nhiều hơn. Tổng thể, những thay đổi này (được gọi là Những Thay đổi Tiếp theo đối với Quy hoạch London, hay FALP) bao gồm việc chỉnh sửa cơ bản kế hoạch nhằm thay đổi việc sử dụng từ ở rất nhiều chỗ và xem xét lại chi tiết của các chính sách. Cụ thể, thay đổi này nỗ lực đặt thứ bậc năng lượng (xem Hình 1) vào trung tâm của việc hướng dẫn đối với kiểm soát phát triển và nhằm áp dụng một phiên bản nâng cấp của Quy luật Merton, yêu cầu những phát triển chiến lược nhằm cắt giảm 20% khí thải CO₂ (không phải là sử dụng năng lượng) thông qua việc tạo ra năng lượng tái tạo tại chỗ.

Việc đưa EIP vào FALP diễn ra vào tháng 6/2007, với một cuộc hội thảo trước đó nhằm thảo luận những vấn đề được quan tâm vào ngày 10/5/2007. Còn có một cuộc hội thảo khác nhằm giải thích các quy trình của EIP cho những người tham gia tiềm năng vào ngày 19/3/2007. Các chính sách năng lượng bền vững liên quan tới phát triển kiểu mới được thảo luận vào ngày 18-19/6/2007, với 20 bên tham gia (xem bảng 1). Những cuộc thảo luận vào những ngày đó về EIP là điểm trọng tâm của những phân tích tiếp theo.

Thảo luận tiếp theo báo cáo những kết quả của nhà nghiên cứu tham gia vào kỳ họp sơ bộ và EIP vào ngày 18-19/6, cùng với những cuộc phỏng vấn với 16 bên tham gia, chủ tịch hội thảo và điều tra viên đi cùng trong những ngày đó. Nhà nghiên cứu này cũng tham gia vào nhóm điều chỉnh với một trong những báo cáo bằng chứng (báo cáo Arup) được trình bày trước EIP; báo cáo này liên quan tới ba cuộc gặp trong suốt quá trình chuẩn bị báo cáo. Một cuộc phỏng vấn cũng được tổ chức với tác giả còn lại (trường Đại học South Bank University) của báo cáo bằng chứng được trình bày. Các tài liệu liên quan nghiên cứu về các chính sách năng lượng bền vững cũng được xem xét.

Trong thảo luận tiếp theo, một số chủ đề trao đổi xuất hiện từ việc phân tích tài liệu này giúp làm rõ vai trò của hệ thống quy hoạch trong cấu trúc hiện nay của xã hội công nghệ. Trước khi nghiên cứu những đối tượng này, cần phải thảo ra bản chất của những thỏa thuận của tổ chức, thường hình thành nên một EIP và vận hành tại FALP EIP.

Thảo luận về việc Kiểm tra Công cộng đối với Quy hoạch London

Các kiểm tra công cộng đối với tài liệu quy hoạch được đưa ra vào những năm 1970 đối với các quy hoạch kiến trúc, nhằm thay thế Các Yêu cầu Địa phương Công cộng (Public Local Inquiries) (PLI) vẫn được sử dụng cho những quy hoạch ít có tính chiến lược hơn và cho rất nhiều lời kêu gọi quy hoạch chống lại việc từ chối cấp phép quy hoạch. PLI có tính bán pháp lý về mặt cấu trúc, với thanh tra (và bất kỳ nhà tư vấn đi kèm nào) ở vị trí trung tâm, thường là trên bục, và mỗi bên đại diện cho “những bằng chứng chứng minh” từ một số “nhân chứng”, những người sau đó sẽ thực hiện kiểm tra chéo. Đại diện bởi các chuyên gia pháp lý (cố vấn pháp luật và thậm chí là luật sư) là thông thường, khi các bên có thể chỉ trả cho việc đó. Trong khi thanh tra duy trì sự thận trọng đối với việc tham gia, thông thường, bất kỳ ai có lợi ích hợp lý trong vấn đề quy hoạch đều có thể tham gia vào một PLI.

Ngược lại, EIP được cho là có ít tính trang trọng hơn. Bất kỳ khi nào có thể, căn phòng sẽ được bố trí thành một bối cảnh bàn tròn với mục tiêu là sự tham gia rời rạc giữa các bên, thay vì việc thuyết trình và kiểm tra chéo. Tuy nhiên, tính thiếu trang trọng của phương pháp tiếp cận của EIP có nghĩa là dạng thực sự của thảo luận có thể khác biệt đáng kể, tùy thuộc vào cách Chủ tịch Ban hội thẩm Thanh tra (**Chair of the Panel of Inspectors**) quyết định điều hành buổi thảo luận. Việc tham gia vào EIP và PLI khác biệt ở một khía cạnh quan trọng: ở một EIP, không có quyền được lắng nghe và người tham gia được mời bởi Ban hội thẩm.

Những người tham gia vào EIP London đã xác định những điểm này là lợi thế và cũng là bất lợi của dạng EIP. Rất nhiều người được phỏng vấn đã nhắc tới việc tăng cường khả năng tiếp cận và tham gia. Điều này tạo ra cơ hội tương tác trong một bối cảnh không trang trọng và được miêu tả là “phi thù địch”. Dạng bàn tròn cũng được khen ngợi do nó cho phép mọi người nghe quan điểm của nhau. Bất lợi chính được nhìn nhận là việc thiếu quyền được lắng nghe. Quá trình lựa chọn thành viên không phải lúc nào cũng có vẻ minh bạch. Trong khi một số thành viên nghĩ việc đại diện ở bàn tròn là thỏa đáng, một số lập luận rằng các nhóm nhất định hoặc được “đại diện quá mức” (“gia đình” GLA, Các thị xã London, nhà phát triển và những nhóm lợi ích năng lượng tái sinh) hay “đại diện dưới mức” (bộ phận tình nguyện, nhóm vận động hành lang liên quan tới thiếu nhiên liệu, bộ phận không gian xanh, các nhà phát triển trên cơ sở năng lượng thấp, những nhà phát triển và các Thị xã London khác). Những quan điểm về vấn đề này phản ánh một cách rõ ràng về tình thế và lợi ích của bản thân những người tham gia. Tuy nhiên, bốn người được phỏng vấn đều nhắc tới sự thiếu hụt của bộ phận tình nguyện và sự góp mặt quá nhiều của ba nhóm lợi ích phát triển/bất động sản chính thống.

Những người tham gia có kỳ vọng rất khác nhau về cách thức việc thảo luận có thể diễn ra. Trong khi đối với Ban hội thẩm, có một yêu cầu rõ ràng là đạt được phản hồi về việc sử dụng ngôn từ của các chính sách và gợi ý cho việc sử dụng từ ngữ thay thế, một vài trong số những người được phỏng vấn dường như hiểu điều này là mục tiêu cơ bản của EIP. Rất nhiều người được phỏng vấn đã kỳ vọng nhiều hơn một cuộc thảo luận trong khuôn khổ một diễn đàn mở, trong đó tất cả các quan điểm có thể được thể hiện và những khác biệt được công nhận. Điều này được coi là một phần của việc thiết lập tính hợp pháp của kế hoạch. Trên thực tế, Chủ tịch Ban hội Thẩm kêu gọi một cách rõ ràng một cuộc thảo luận vào thời điểm bắt đầu của EIP; tuy nhiên, vẫn có những thất vọng đáng kể trong số những người được phỏng vấn về cách thức EIP thực sự diễn ra. Một người phỏng vấn cảm thấy rằng họ đã là “một phần của một rạp xiếc” và nói về một cái hộp được dán nhãn “dân chủ” đã được đóng dấu chỉ bằng cách tổ chức EIP.

Những vấn đề của việc đạt được việc thảo luận mở trong EIP có thể được tổng hợp khi xem xét số lượng người tham gia, bản chất của việc đóng góp và dạng điều hành. Theo số lượng người tham gia, Chủ tịch Ban hội thẩm nói trong bài phát biểu đầu tiên rằng ông cảm thấy rằng có quá nhiều người tham dự để có một cuộc thảo luận tốt – một quan điểm được phản ánh lại bởi rất nhiều người được phỏng vấn. Dưới dạng bản chất của những đóng góp của người tham gia, có một số lượng nhất định bình luận có tính phê phán từ người được phỏng vấn và Ban hội thẩm. Quan điểm chung là có quá nhiều bộ phận đã được quyết định: “những bài phát biểu hộp xà phòng” (*“soap box speech” dùng để chỉ những bài phát biểu mang tính ngẫu hứng, thường được đưa ra bởi một cá nhân về vấn đề nhất định (người dịch)*). Áp lực thời gian lớn dẫn tới việc những tuyên bố được đọc, chủ yếu là những điểm mà người tham gia nghi ngờ về việc họ được cho phép có ý kiến. Điều này cản trở dòng chảy trao đổi có thể tạo ra một cuộc thảo luận.

Việc điều khiển kỳ họp được coi là vấn đề then chốt. Trong những ngày mà biến đổi khí hậu được thảo luận, có sự nhấn mạnh vào việc cho phép người tham gia có ý kiến. Người tham gia nhắc tới nhu cầu thảo luận để mở ra “một can sâu” (*“can of worm” nói về tình huống phức tạp*

trong đó một quyết định có thể tạo ra những hậu quả khác nhau (người dịch)) trước khi việc thảo luận bắt đầu. Nhưng nhiều người cảm thấy rằng dạng mở (của EIP) có nghĩa là những quan điểm mạnh mẽ trở nên trái chiều và được bao bọc, thay vì việc hướng tới bất kỳ giải pháp nào. Một số người chỉ ra rằng họ ít khi có thể quay trở về một điểm, và việc là người nói sau dường như là một lợi thế, do đó, những quan điểm được nêu ra trước đó có thể được bình luận và – nếu cần thiết – cự tuyệt. “Cái can sâu” vẫn không thay đổi. Bất kỳ điều gì khác yêu cầu EIP đi xa hơn việc đơn thuần bộc lộ các quan điểm thì sẽ yêu cầu một dạng điều hành khác nhằm xử lý các quan điểm đối lập và các xung đột. Một dạng tiềm năng của điều hành liên quan tới sự tìm hiểu tích cực hơn của người tham gia bởi Ban hội thẩm, đi xa hơn việc thảo luận giữa các thành viên. Phương pháp tiếp cận có tính thẩm tra này được cho là tiềm năng trong việc cho phép EIP tập trung hơn và có thảo luận tiến bộ hơn. Nó được cho là sử dụng rộng rãi hơn trong những ngày khác của EIP.

Một vấn đề liên quan mà các đại biểu quan tâm là thứ tự phát biểu của họ. Phương pháp tiếp cận chung trong những ngày họp là Chủ tịch bắt đầu một vấn đề cụ thể và yêu cầu một ai đó giải quyết vấn đề này; sau đó là một danh sách đã được lựa chọn các vấn đề then chốt. Sau lời giới thiệu ban đầu, việc thảo luận được bắt đầu với sự tham gia của các đại biểu. Khi Chủ tịch kết thúc cuộc thảo luận, GLA được yêu cầu “kết luận”. Một người tham gia nào đó có thể thích quy trình này, nhưng nó gây ra một số quan ngại cho người khác. Một người được phỏng vấn cảm giác rằng GLA không phải lúc nào cũng kết luận một cách minh bạch những gì người khác đã nói. Quan trọng hơn, một số người được phỏng vấn cảm thấy rằng điều này làm khép lại cuộc thảo luận và những quan điểm của họ được đánh giá và lọc bởi GLA. Việc chỉ thị dường như làm giảm tiềm năng của quan điểm của các đại biểu khác đưa ra trước hội nghị và một người được phỏng vấn cảm thấy rằng điều này việc thảo luận có lẽ sẽ không thay đổi quan điểm của GLA (hay của bất kỳ ai). Quy trình này là mù mờ xét trên khía cạnh điều mà GLA hay Thanh tra kết luận cuối cùng có chịu tác động nào của cuộc thảo luận hay không.

Điều này một phần là kết quả của một vị thế cụ thể của Quy hoạch London (so sánh với các Chiến lược Không gian Khu vực khác) do báo cáo của Thanh tra chỉ có thể gợi ý một vài thay đổi tới GLA nhưng tiếng nói cuối cùng vẫn thuộc về Nhà cầm quyền (đồng ý làm rõ lý do họ không đưa ra hội nghị những kiến nghị của Thanh tra). Tuy nhiên, với vai trò là một quy trình, rất nhiều người tham gia vẫn lựa chọn việc GLA hay Thanh tra bắt đầu, sau đó là thảo luận, cuối cùng là Ban hội thẩm kết thúc và tổng hợp cuộc thảo luận.

Sau khi đã xây dựng bối cảnh với báo cáo có tính chung hơn này của cuộc thảo luận ở FALP EIP, sự tập trung giờ chuyển sang những vấn đề cụ thể được nêu liên quan tới việc quy hoạch trong một xã hội công nghệ. Những chủ đề này là: vai trò của bằng chứng, việc kiểm tra chuyên môn, việc áp dụng vào những chi tiết kỹ thuật và thảo luận chính sách được nhìn nhận như sự tiết lộ (sử dụng thuật ngữ của Feenberg)

Vai trò của bằng chứng

Sự tập trung hiện tại vào chính sách dựa trên cơ sở bằng chứng đã được nhấn mạnh là một trong những lý do tại sao công nghệ đang đạt được những vai trò quan trọng hơn trong các quá trình quy hoạch. Bằng chứng là một dạng tiềm năng trong đó tri thức có thể được xây dựng; cách thức nó được xây dựng trong những hoàn cảnh cụ thể là vấn đề nghiên cứu tiên nghiệm. Liên quan tới FALP, có một bộ phận được đặt giữa cuộc hội thảo tiên đề, được cho là nhằm đưa ra và làm rõ những vấn đề thực tế và bản thân EIP, đối tượng có quyền hạn đối với chính sách thảo luận và không giải quyết những vấn đề thực tế như vậy. Bấy giờ trong số những người được phỏng vấn đã tham dự hội thảo tiên đề và đều tuyên bố là nó có ích. Nhưng với rất nhiều người, tài liệu được trong hội thảo đã nổi tiếng và họ nhìn nhận hội thảo là một cơ chế nhằm thông tin chủ yếu về Ban hội thẩm.

Một sự khác biệt tương tự giữa bằng chứng và chính sách được xác định thông qua khái niệm ‘chính sách dựa trên cơ sở bằng chứng’ và tập quán của GLA trong việc đệ trình hai tài liệu khác biệt như một phần của cơ sở bằng chứng cho những chính sách năng lượng tái sinh. Những tài liệu này là một nghiên cứu được thực hiện bởi các tư vấn viên Arup nhằm hỗ trợ cho các chính sách FALP (Arup, 2007), và một nghiên cứu của đại học South Bank University, trong đó sử dụng những báo cáo năng lượng được đệ trình cùng với các ứng dụng quy hoạch chuyển tới Thị trường nhằm đánh giá chính sách Quy tắc Merton (Day và các cộng sự, 2007)

Tuy nhiên, những người tham gia EIP không cho rằng khái niệm chính sách dựa trên cơ sở bằng chứng là có tính thuyết phục trong trường hợp FALP. Thay vì đó, nó được nhìn nhận như một “điều chỉnh theo hướng *post hoc*” (*post hoc: lập luận trong đó một sự kiện được cho là nguyên nhân của sự kiện khác đơn thuần do nó xảy ra trước* (người dịch)) về chính sách, với mối quan hệ được xác định giữa bằng chứng và chính sách bị đảo ngược. Kể cả khi GLA được bình luận là nên đầu tư nhiều thời gian và nỗ lực hơn nhằm hỗ trợ những chính sách nghiên cứu, một sự ngắt quãng liên kết giữa chính sách và nghiên cứu vẫn được xác định. Điều này được củng cố bởi thời điểm của hai báo cáo. Báo cáo Arup được ủy quyền sau khi những chính sách đó được thiết lập, đặc biệt là với EIP và không phải là một quá trình đưa ra quyết định thực sự; tương tự, báo cáo của Đại học South Bank University chỉ sẵn sàng để vừa kịp phục vụ cho EIP. Nhằm hỗ trợ vị trí của GLA, một số người nhận định rằng vấn đề năng lượng tái sinh là mới đối với hệ thống quy hoạch và do đó việc xây dựng cơ sở bằng chứng là khó khăn. Cũng rõ ràng là vị thế của bằng chứng bị ảnh hưởng bởi bản chất của FALP với vai trò là một sự điều chỉnh quy hoạch hiện thời. Đối với cả chính sách và, một cách ngầm hiểu, bằng chứng đã thay đổi một cách mạnh mẽ và điều này khiến ranh giới giữa hai đối tượng càng trở nên rõ ràng. Một người tham gia cho rằng tính cấp bách của chương trình biến đổi khí hậu trong bất kỳ trường hợp nào có nghĩa là chúng ta không còn có sự “xa xỉ” của việc có được bằng chứng ngay trước khi đưa ra một chính sách.

Vượt ra ngoài những quan điểm này về cách thức xem xét cơ sở bằng chứng, còn có những quan điểm nghi ngờ về cái cấu thành “bằng chứng”. Một người tham gia chia sẻ suy nghĩ: “bằng chứng là gì?”, và nói rằng hầu hết các quan điểm đều bắt nguồn từ bằng chứng. Đại diện của Hiệp hội Chủ Bất động sản Westminster nói ở EIP: “bao nhiêu (bằng chứng) là đủ để chứng minh là một vấn đề gây tranh cãi”. Một thành viên khác nhấn mạnh tầm quan trọng của “bằng

chứng trên cơ sở kinh nghiệm”. Hầu hết sự tập trung được đặt vào các nghiên cứu tình huống chỉ ra rằng mức độ cao của điều khoản năng lượng tái sinh là khả thi, tuy nhiên những nghiên cứu tình huống đó vẫn chưa được nhìn nhận là có tính kết luận do các chi phí kinh tế nên được (nhìn nhận là có tính kết luận). Điều này tác động mạnh mẽ tới cuộc thảo luận trong báo cáo Arup.

Những người được phỏng vấn đã bị chia cắt khi đề cập tới tài liệu này. Một số coi nó là chuyên nghiệp, được nghiên cứu cẩn thận, sâu sắc và hữu ích. Nó được nhìn nhận là toàn diện, tổng hợp rất nhiều bằng chứng và cung cấp những nghiên cứu tình huống liên quan. Những kết luận này được miêu tả là thú vị và, trên thực tế, một kiến nghị về Quỹ Carbon tiềm năng đã được thảo luận ở EIP và sau đó. Đây cũng được cho là một cách hữu hiệu để các bên liên quan tham gia, hầu hết thông qua nhóm tư vấn được kêu gọi bởi Arup, mặc dù lý do cho sự cần thiết của bằng chứng vẫn không được giải thích.

Tuy nhiên, một số người khác cho rằng báo cáo của Arup là yếu, đặc biệt về vấn đề chi phí để đạt được mục tiêu 20% năng lượng tái sinh tại chỗ. Những nghiên cứu tình huống được nhìn nhận là có tính lịch sử và nghiêng lệch, do một vài trợ cấp liên quan theo cách nào đó. Một người tham gia phủ nhận ý tưởng rằng một nghiên cứu tình huống có thể là bằng chứng. Hơn nữa, độ dài và tính phức tạp của báo cáo được cho là một cách bảo vệ báo cáo này khỏi chỉ trích, hơn là thực sự có chất lượng. Nhìn chung, nhóm này nhìn nhận sự chuẩn bị bản báo cáo là một hành vi cần mẫn cần thiết và bản thân báo cáo không xung đột với các chính sách thay vì vai trò của nó như đối tượng cung cấp cơ sở bằng chứng hoàn hảo.

Báo cáo của Đại học South Bank đã được đọc bởi số lượng người tham gia ít hơn, nhưng thêm một lần nữa, quan điểm lại bị chia tách. Một số người coi đó là giá trị, cung cấp một đánh giá độc lập về hoạt động của chính sách GLA đối với các nguồn năng lượng tái sinh tại chỗ cho tới nay. Nó được miêu tả là súc tích, thú vị và hữu ích. Báo cáo được đánh giá cao đặc biệt bởi một số người do nó tập trung vào tính khả thi của các chính sách. Tuy nhiên, có hai quan điểm phê bình. Một là, có một số nghi ngờ về cách thức diễn giải các kết luận (kể cả bởi những người cho rằng báo cáo là có giá trị). Thống kê trong báo cáo chỉ ra một phần tư những ứng dụng mẫu đã đạt được hơn 10% tiết kiệm năng lượng. Những kết luận này, tuy nhiên, được xem là có khả năng hỗ trợ ý tưởng rằng Quy tắc Merton đã là một mục tiêu liên tục, so với quan điểm của GLA là mục tiêu mới 20% là có thể đạt được. Những thuật ngữ như “hái cherry” (**cherry picking**) (*việc lựa chọn những số liệu thực tế có lợi và bỏ qua những số liệu bất lợi cho ý tưởng nghiên cứu* (người dịch)) và việc “thao tác” được đề cập trong mối quan hệ với những kết luận, chủ yếu bởi những người không tán thành với họ. Thứ hai, có một nhất trí quan điểm chung (bao gồm tác giả của báo cáo) rằng cơ sở dữ liệu cho phân tích là yếu. Những tuyên bố năng lượng không cung cấp số liệu chỉ ra việc sử dụng năng lượng thực tế và không nêu khả năng chứng thực cơ sở tính toán năng lượng hoặc xác nhận tính thống nhất của lượng Carbon tương ứng được sử dụng. Tuyên bố trên không cung cấp toàn bộ các ứng dụng quy hoạch, dẫn tới một mẫu bị hạn chế một cách tương đối (nhiều).

Do đó, bằng chứng là điểm trọng tâm của thảo luận ở EIP, nhưng theo quan điểm của những người tham gia, vẫn là một thuật ngữ gây nhiều tranh cãi, xét cả về chất lượng của bằng chứng được đưa ra và liệu nó có được xây dựng như một bằng chứng thực sự hay không. Những câu hỏi về chi tiết của các báo cáo bằng chứng và tác động mà chúng nên có lên các thảo luận chính sách được thảo luận gay gắt giữa các thành viên. Do những điều trên thực tế là những thảo luận về tri thức, điều này củng cố bản chất công nghệ của quy hoạch.

Tranh cãi về ý kiến chuyên gia

Người tham gia EIP chủ yếu tham dự trên cơ sở lợi ích của họ, hoặc những lợi ích mà họ đại diện; lời nói chính sách hiện nay miêu tả họ là những người có quyền lợi liên quan (stakeholders). Đây là một xu hướng mạnh mẽ trong cả tập quán và lý thuyết quy hoạch. Các ý tưởng của hệ thống quy hoạch với vai trò trung gian giữa các nhân tố (Healey và các cộng sự, 1988) hoặc trao tiếng nói cho những nhân tố và cho phép họ đàm phán, nhượng bộ và thậm chí là đồng thuận (Healey, 2006) là những xu hướng lý thuyết nổi bật của quy hoạch. Yếu tố đáng chú ý về EIP trong Quy hoạch London là, trong khi rất nhiều đại biểu có quyền lợi ngồi quanh bàn tròn, sự tập trung được đặt vào ý kiến chuyên gia được mang tới bàn tròn và một số thành viên được xác định một cách hiển nhiên là các chuyên gia.

Điều này liên quan tới một quan điểm của một số người rằng EIP nên tập trung vào ý kiến về và tác động của các chính sách và đảm bảo rằng những chính sách này là “hợp lý”. Sự nhấn mạnh vào phát biểu ý kiến có nghĩa là một số người được phỏng vấn cho rằng EIP nên là cuộc thảo luận giữa những người ngang bằng, thay vì là một cuộc thảo luận có tính mở hơn. Không phải ai ở bàn tròn cũng có tính pháp lý ngang nhau trong việc giải quyết vấn đề về khả năng phát biểu ý kiến. Sự ưu tiên khía cạnh này của Quy hoạch London đã đặt nhiều trọng tâm hơn vào kinh nghiệm của một số người tham gia, ví dụ, những người là các cơ quan tuyên ngôn. Nó tiếp tục đóng khung những đối tượng này là có ý kiến chuyên môn phù hợp.

Điều này có thể được phát triển bằng cách xem xét *storyline* (người dịch để nguyên gốc thuật ngữ này) chính đã được kiểm chứng trong thảo luận EIP trong 2 ngày qua. Một *storyline* là một khái niệm được khám phá và áp dụng bởi Hajer trong nghiên cứu lấy cảm hứng từ Foucault về chính trị mưa axit (1995). Ông lập luận rằng thảo luận chính trị có thể được hiểu dưới dạng những *storyline* có liên hệ lẫn nhau, mỗi *storyline* đại diện cho những cách tu từ khác nhau nhưng hơn hết liên quan tới một phân tích ngẫu nhiên khác biệt về sự thay đổi. *Storyline* quay vòng quanh những liên minh lập luận của các người chơi, củng cố quyền lực của các thành viên liên minh nơi *storyline* được sử dụng lặp đi lặp lại bởi rất nhiều người chơi.

Ở EIP Quy hoạch London, có 3 *storyline* lớn về bằng chứng. *Storyline* đầu tiên có thể được gọi là “tôn vinh câu chuyện thành công của Quy tắc Merton”; thứ hai là cách nói thực dụng: “trong thế giới thực...” và đối ngược rõ ràng với *storyline* đầu tiên. *Storyline* thứ ba là “không ai thực sự hiểu những chi tiết kỹ thuật”. Mỗi *storyline* đều mang theo mình một quan niệm về ý kiến chuyên gia và nơi nó tồn tại. Với *storyline* “Quy tắc Merton”, ý kiến chuyên gia có thể được tìm

thấy trong nhóm những người thực hiện quy hoạch và những người khác liên quan tới việc thúc đẩy Quy tắc Merton, trong khi trong nhóm thực dụng “thế giới thực tế”, đó là cộng đồng nhà phát triển những người đại diện cho bản thân họ với những chuyên gia thuần túy từ kinh nghiệm hàng ngày phát triển đô thị. Storyline “các chi tiết kỹ thuật” thì loại bỏ nghiêm nhiên hầu hết những người tham gia khác vì họ không hiểu được những yếu tố kỹ thuật đang được thảo luận. Storyline thứ ba này sẽ được thảo luận sâu hơn trong phần sau, nhưng tính năng động của các trao đổi lẫn nhau giữa các storyline “Quy tắc Merton” và “thế giới thực tế xứng đáng được xem xét sâu hơn ở đây.

Sự nâng cấp của Quy tắc Merton trong FALP bản thân nó dựa trên ý tưởng – được diễn đạt một cách áp đặt vào EIP cũng như trong những báo cáo hỗ trợ - rằng Quy tắc Merton là một câu chuyện thành công. Điều này có một số nhân tố. Thứ nhất, Quy tắc Merton được nhìn nhận là vận hành như một chính sách; nó có thể được sử dụng như cơ sở cho việc ra quyết định. Những nhà quy hoạch có khả năng vận dụng Quy tắc này. Nó có tính rõ ràng và đơn giản cao thường được sử dụng cho chính sách có tính lâu dài, như Elson đã lập luận liên quan tới vành đai xanh (1986). Hơn nữa, Quy tắc Merton đã thành công do nó dẫn tới việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái chế tại chỗ, và theo định nghĩa, sự đầu tư đó đang mở rộng thị trường và cung cấp khả năng cho nguồn năng lượng tái chế. Một đặc điểm phụ thuộc- do nó được đánh giá, nhưng không được hỗ trợ một cách rõ ràng – là lập luận rằng tiêu thụ năng lượng giảm là kết quả của sự đầu tư trên và ngầm ý là kết quả của chính sách trên. Điểm này chưa được chứng minh do những vấn đề liên quan tới thu thập dữ liệu và quản lý hậu phát triển. Bản chất dễ gây tranh cãi của nó được bắt nguồn bởi nghiên cứu chủ yếu về những nhân tố mà tác động tới tiêu thụ năng lượng thực tế bên ngoài kết cấu xây dựng và các khía cạnh công nghệ của nó (Guy và Shove, 2000).

Đối lập với điều này là storyline của ngành công nghiệp phát triển với lập luận đối ngược lại việc tăng cường Quy tắc Merton trên cơ sở điều này là không kinh tế và về mặt công nghệ thậm chí còn bất khả thi. Những vấn đề về chi phí của đầu tư vào năng lượng tái tạo, tính khả thi của việc tạo ra năng lượng thông qua năng lượng tái tạo và các hệ thống nhiệt và điện (năng lượng) kết hợp (CHP) và thực tiễn của việc sử dụng các máy quang điện (photovoltaic), ví dụ, trên những tòa nhà văn phòng cao tầng đều đã được nêu lên. Thay vì đưa ra tri thức về những điểm này, lập luận này hoặc xác định những lỗ hổng trong tri thức hoặc tuyên bố thẳng thừng rằng đầu tư đó là bất khả thi. Những nhà phát triển cho họ là những chuyên gia trong việc đưa ra thông điệp với lập luận không thể bị thách thức. Những đại diện khác của ngành công nghiệp phát triển lặp lại dạng tu từ kiểu này, củng cố lẫn nhau trong mô hình liên minh lập luận cổ điển.

Tuy nhiên, trong trường hợp EIP ở FALP, một thành viên dưới danh nghĩa Đơn vị Phát triển London (LDA) phân vân giữa sự chia cắt giữa ngành công nghiệp phát triển và GLA. LDA đưa ra bằng chứng trên cơ sở khả năng đạt được các mục tiêu của GLA thông qua những sự phát triển đang diễn ra và đã được hoàn thành. Trong những cuộc phỏng vấn hậu EIP, rất nhiều người tham gia đã đặt câu hỏi cho tuyên bố này, lập luận rằng LDA chưa có khả năng đạt được hoàn toàn vị thế của họ như một nhà phát triển khối công cộng hoạt động với các công ty con, bất kể từ những khoản trợ cấp hay chi phí (sở hữu) đất thấp hơn. Điều này có thể đúng hoặc không

đúng, nhưng trên cơ sở thảo luận tại EIP, rõ ràng là sự bác bỏ này của *storyline* thực dụng “thể giới thực” của nhà phát triển nhằm hỗ trợ storyline “Quy tắc Merton” đã là một mô-men quan trọng dựa trên những tuyên bố trái chiều về chuyên môn công nghệ liên quan.

Tập trung vào các chi tiết kỹ thuật

Việc hỏi ý kiến đã được thực hiện ở trên liên quan tới việc quay vòng của *storyline* thứ ba dựa trên nhận thức về sự thiếu hụt hiểu biết về các chi tiết kỹ thuật liên quan tới việc tạo ra và phân phối năng lượng. Đây là một khía cạnh đặc thù của thảo luận tại EIP mà một số lượng những thông tin kỹ thuật như vậy đưa đưa ra. Những thông tin kỹ thuật này liên quan tới:

- Hiệu suất Carbon của hệ thống nhiệt và điện kết hợp (CHP) – đặc biệt là hệ thống “làm lạnh, làm nóng và điện kết hợp” (CCHP);
- Các nhân tố đảo chiều có thể được sử dụng nhằm tính toán lượng khí thải Carbon liên quan tới các công nghệ và nhiên liệu khác nhau, tham khảo một thảo luận về vấn đề này trong *Building Services Journal* (Irwin, 2007; Thonger, 2007);
- Khí thải Carbon liên quan tới việc sử dụng năng lượng sinh học, các nhân tố trong chuyên chở năng lượng tái sinh (biomass) tới địa điểm;
- Cơ sở tính toán cắt giảm CO₂ cho một chương trình phát triển và liệu điều này có thể là các nhân tố được bao hàm trong Phần L của Các quy tắc Xây dựng (năng lượng liên quan tới những yếu tố được lắp đặt) hay toàn bộ năng lượng sử dụng trong tòa nhà (bao gồm cả các ứng dụng);
- Tác động của tính khả thi của các nguồn năng lượng tái chế tại chỗ và CHP với các biện pháp tăng cường hiệu suất năng lượng nhiệt trong cấu tạo xây dựng (cần nhớ là tăng cường hiệu suất năng lượng nhiệt sẽ làm giảm tải năng lượng tổng thể);
- Tác động của quy mô nói chung đối với tính khả thi của các nguồn năng lượng tái sinh và CHP và ý nghĩa của quy mô địa điểm phát triển;
- Sự khác biệt giữa thỏa mãn những yêu cầu của Luật Ngôi nhà Bền vững (Code for Sustainable Homes) và các chính sách của FALP.

Một số người tham gia ưa thích việc thảo luận như trên diễn ra ở EIP do nó khiến sự khác biệt giữa các bên trở nên rõ ràng hơn. Một cách ngụ ý, người ta cảm nhận rằng nó giúp xác định quy mô phổ biến được nổi lên. Người ta lập luận rằng sẽ thuận lợi hơn nếu bộc lộ sự khác biệt một cách công khai và EIP là tiêu điểm chính xác cho bộc lộ như vậy. Nó được nhìn nhận là giúp kiểm tra các chính sách một cách cụ thể và gắn liền các chính sách với tính thực tiễn của việc áp dụng. Một số người cảm nhận thảo luận kỹ thuật cũng thúc đẩy tích cực việc học tập cả với người tham gia và Ban hội thẩm.

Tuy nhiên, những người khác cho rằng những bất đồng kỹ thuật không hữu ích cho thảo luận có tính rộng hơn. Chúng không được giải quyết trong suốt cuộc thảo luận và do đó khó có thể thấy điều mà Ban hội thẩm có thể rút ra được từ thảo luận này. Ngoài ra còn có một khó khăn trong việc duy trì tính chiến lược của thảo luận (phù hợp với Quy hoạch London) trong khi thảo luận

những vấn đề kỹ thuật. Những người không phải chuyên gia cảm thấy khó hiểu khi tham gia vào thảo luận, do đó làm giảm sự tham gia tích cực của một số người chủ chốt. Tóm lại, tính lợi ích đa phương đại diện bởi các thành viên bị giảm xuống một nhóm nhỏ những người ngang bằng trong chuyên môn này. Do một thảo luận giữa những người ngang bằng, nó được coi là thiếu hụt: cấp độ của thảo luận là quá thấp và nó đóng vai trò ít quan trọng trong cả quá trình. Một người được phỏng vấn bình luận rằng một số tuyên bố có tính lệch hướng đã được tạo ra.

Những sự khác biệt này về quan điểm phản ánh một điểm là kiểu vấn đề này – gắn liền công nghệ tái chế có tính sáng tạo vào các dự án phát triển mới – là một sự tách rời khỏi hệ thống quy hoạch. Nhưng hơn nữa, những vấn đề này là sự tách rời đối với rất nhiều nhà phát triển, ít ra là ở Anh. Đây rõ ràng là một trường hợp của sự thay đổi xã hội – kỹ thuật diễn ra khi chúng ta chuyển sang những tòa nhà với ít dấu ấn của Carbon hơn. Thảo luận ở EIP phản ánh nỗ lực của một hỗn hợp các nhân vật trong việc gắn liền sự thay đổi này vào một lĩnh vực chính sách cụ thể. Đây là một sự tách rời đầy thách thức đối với hệ thống quy hoạch và đối với những nhà quy hoạch, mở rộng những ranh giới của điều trước đây được coi là chuyên môn quy hoạch.

Thảo luận Chính sách với vai trò một sự phơi bày

Các ý tưởng của Feenberg cung cấp một con đường thú vị để khám phá khi nỗ lực thiết lập vai trò của những thảo luận như trên trong phạm vi hệ thống quy hoạch vào thời điểm dịch chuyển xã hội – kỹ thuật. Chúng có thể cung cấp một cơ sở về cách thức chính sách phát triển liên quan tới các vấn đề bền vững đang điều chỉnh sự thay đổi. Trong trường hợp của chính sách bền vững, “phi thể giới hóa” có thể được nhìn nhận là giảm các công nghệ bền vững xuống mức độ các bộ phận cấu thành hay các “hộp đen”. Trong trường hợp xây dựng (tòa nhà) bền vững, điều này có thể bao gồm một nhà máy CHP, đo đặc thông minh hay pin năng lượng mặt trời. Phi bối cảnh hóa những công nghệ như thế dịch chuyển chúng khỏi tương tác với người đặt chúng vào đúng vị trí, sử dụng và duy trì chúng, thậm chí chính là những người này, kết hợp với những công nghệ, là người tạo ra việc sử dụng năng lượng và khí thải Carbon liên quan tới công nghệ như vậy.

Tuy nhiên, sau khi đã “phi thể giới hóa” những công nghệ như vậy, có một quy mô cho việc tái liên kết chúng trong những chính sách chung mà có khả năng áp dụng rộng rãi trên các bối cảnh khác nhau. Những sinh viên nghiên cứu xã hội- công nghệ có thể phản nản rằng những chính sách như Quy tắc Merton, bằng cách khiến tính phổ biến này có khả năng áp dụng được trong tất cả các bối cảnh, đang phớt lờ các nhân tố bối cảnh mà sẽ hình thành việc sử dụng năng lượng tại mỗi khu vực phát triển, tòa nhà hay địa điểm. Việc này trượt khỏi điểm cần xem xét. Phi thể giới hóa là một sáng kiến tiền thân cần thiết, theo Feenberg, nhằm cho phép những giải pháp tương lai mới và thay thế được xem xét trong những chính sách như vậy. Quy tắc Merton, theo dòng lập luận này, là quan trọng hơn với vai trò là tầm nhìn chung của cách thức sự thay đổi có thể diễn ra so với một cách thức chắc chắn trong việc thực hiện một sự cắt giảm tiêu thụ năng lượng và khí thải carbon.

Công việc xây dựng tương lai thay thế này vào những tuyên bố chính sách có thể được phân tích thông qua việc sử dụng các phân loại “sự phơi bày” của Feenberg. Trong trường hợp thiết kế nhà bền vững, tính rõ ràng liên quan tới sự lãnh đạo chính trị về tính bền vững nói chung và thiết kế, xây dựng bền vững nói riêng. Hơn thế, nó liên quan tới việc củng cố ý tưởng về cộng đồng xây dựng bền vững khi ý tưởng này tồn tại. Điều này rõ ràng đang vận hành trong GLA vào thời điểm EIP của FALP, thông qua bản thân công việc về Quy hoạch London, trong Hướng dẫn Quy hoạch Bổ sung (SPG) và thông qua nhóm các nhân vật được đặt cùng nhau trong một số diễn đàn nhằm thảo luận những sáng kiến chính sách này. GLA cảm thấy bản thân mình là một người lãnh đạo trong việc thiết kế và xây dựng bền vững và không sẵn sàng từ bỏ vai trò này; do đó dẫn tới việc nâng Quy tắc Merton lên 20% và việc nhấn mạnh vào SPG riêng của họ thay vì Luật Ngôi nhà Bền vững của chính phủ.

Tuy nhiên, GLA nhận thấy rằng cần có thêm ý kiến chuyên gia đưa vào trong cộng đồng thiết kế và xây dựng bền vững. Do đó, *chiếm hữu chéo nhau* được đưa vào quá trình xây dựng hoặc việc mở rộng cộng đồng (mà) được tổ chức quanh các tòa nhà bền vững, nhận thêm những thành viên mmowis từ một vài địa điểm; có những tương đồng cấu trúc ở đây liên quan tới ý tưởng của Wenger về một cộng đồng trên thực tế (1998). Cuối cùng, vẫn theo thuật ngữ của Feenberg, *tái cấu trúc* vẫn liên quan một cách xuyên suốt, trong nỗ lực biến tính bền vững của xây dựng thành xu hướng chủ đạo thay vì một hành động bên lề. Đây là mục tiêu công khai của FALP, được tuyên bố lặp đi lặp lại tại EIP bởi GLA và những người khác hỗ trợ vị thế chính sách của họ và sự xây dựng lại khung thể giới tương lai của họ. Công nghệ của tòa nhà bền vững đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng khung đó.

Phản ánh về quy hoạch trong một xã hội công nghệ

Thảo luận nhấn mạnh rằng hệ thống quy hoạch đang đối mặt với những thách thức mới trong đó bản chất của sự liên kết với công nghệ là một lực lượng thúc đẩy. Chương trình biến đổi khí hậu và sáng kiến cụ thể *Xây dựng một tương lai xanh hơn*, đặt trong bối cảnh của động lực thúc đẩy hướng tới chính sách trên cơ sở bằng chứng và cơ sở thông tin được củng cố cho quá trình ra quyết định về quy hoạch, tất cả (các yếu tố trên) đều có hàm ý. Việc phân tích thảo luận ở EIP về những sự thay đổi gần đây nhất với Quy hoạch London đã chỉ ra cách thức những cuộc thảo luận trong hệ thống quy hoạch đã cấu thành sự thay đổi này một cách tích cực. Nó đã kiểm chứng khái niệm gây tranh cãi về bằng chứng, chỉ ra việc nhấn mạnh vào ý kiến chuyên gia mà các thành viên đã mang vào cuộc thảo luận và xác định sự chú ý đáng kể vào những chi tiết kỹ thuật liên quan tới việc áp dụng những công nghệ mới trong phát triển và xây dựng. Khung của Feenberg là rất có ích trong việc gợi ý rằng những thảo luận như trên là một phần của quá trình “phi thể giới hóa” và “sự phơi bày” cho phép thay đổi xã hội- kỹ thuật diễn ra thông qua việc tái cấu trúc những thể giới tương lai khả thi – trong trường hợp này là môi trường bền vững và tòa nhà không thải carbon.

Ứng dụng mở rộng này của các khái niệm của Barry và Feenberg cho phép một số sự phản ánh lên giá trị của họ nhằm tạo khung cho nghiên cứu trên. Phân tích đã tìm ra ý tưởng bao quát về

xã hội công nghệ như một nơi mà công nghệ gắn liền chặt chẽ vào tất cả các mối quan hệ xã hội để trở nên hấp dẫn. Sự nhấn mạnh vào những dạng cai trị như “các khu công nghệ” trong thuật ngữ của Barry hòa hợp với những nỗ lực đang được thực hiện nhằm gắn liền các mạng lưới và cộng đồng quanh những vấn đề xây dựng và quy hoạch bền vững hay tính bền vững nói chung. Cụ thể, sử dụng lăng kính của xã hội công nghệ giúp nhấn mạnh tầm quan trọng của tri thức và cách thức định nghĩa, tạo ra và vận hành tri thức trong các quá trình quy hoạch. Bản chất có tính tranh cãi của rất nhiều quá trình trong số này liên quan tới tri thức đã được nhấn mạnh thông qua nghiên cứu tiên nghiệm.

Barry đã gợi ý rằng những quá trình tri thức trên sẽ có tác động lên các thực thể xã hội. Điều này đã được cho là quan trọng trong các quá trình quy hoạch hiện nay, đặc biệt ở nơi đối tượng “chuyên gia” đang được xác định và thách thức. Đây là một không gian dịch chuyển tới việc quy hoạch nơi rõ ràng là những khái niệm ý kiến chuyên gia đang được tái xây dựng. Điều này có những ý nghĩa đối với các mối quan hệ quyền lực trong quy hoạch do những phản nản về ý kiến chuyên gia liên quan mang trong nó thẩm quyền và có thể là một cơ sở cho việc thực hiện quyền lực. Tương tự, cuộc thảo luận quanh “khu vực phù hợp” để thảo luận những chi tiết kỹ thuật vẫn tiếp tục. Nếu các khu vực mở như EIP không được coi là phù hợp cho việc thảo luận những vấn đề kỹ thuật được đưa ra bởi quản trị đô thị công nghệ, liệu điều này có dẫn tới những cuộc thảo luận tiếp theo đằng sau cánh cửa đã đóng?

Thuật ngữ của Feenberg về “phi thể giới hóa” và “sự phơi bày” đã chỉ ra tiềm năng phân tích tập quán quy hoạch từ một quan điểm mới. Chúng đã gợi ý những cách thức trong đó những công nghệ cụ thể được đặt vào một hệ thống chính sách tổng quát hóa và xây dựng như một tập quán tốt nhất có thể được chuyển giao. Chúng hữu ích tổng việc lý giải tại sao sự lãnh đạo, xây dựng mạng lưới và chính thống hóa liên quan tới việc hình thành khung xây dựng bền vững như một hệ thống các lựa chọn công nghệ cụ thể.

Chuyển sang thể giới của tập quán quy hoạch, những kết luận nào có thể được rút ra từ phân tích này về tương lai của quy hoạch liên quan tới xây dựng bền vững? Điều này gợi ý một số sự dịch chuyển tiềm năng trong tương lai.

Đầu tiên, trên cấp độ thể chế và tổ chức, dường như sự chi tách giữa kiểm soát xây dựng và kiểm soát phát triển đang được tái đàm phán. Đây không chỉ là vấn đề các ranh giới tổ chức trong phạm vi các nhà chức trách địa phương và Bộ Công cộng và Chính quyền Địa phương. Nó còn có tính thể chế theo cách tác động tới những quy chuẩn, văn hóa và tập quán thông thường của những nghề nghiệp hình thành những hoạt động này. Những hạt giống của thay đổi như vậy đã được nhìn thấy trong sự hỗn loạn đang diễn ra quanh những ranh giới giữa Các Quy tắc Xây dựng, Luật Nhà ở Bền vững và sự vận hành của Quy tắc Merton. Điều này được khuếch đại bởi những câu hỏi liên quan tới việc trách nhiệm với việc cho vận dụng nên nằm ở đâu, cũng như làm thế nào để việc điều hành và thực thi xảy ra. Có những lợi ích nghề nghiệp thủ cựu đang bị đe dọa trong những tranh chấp biên giới đó.

Thứ hai, dường như đang xuất hiện một cuộc tìm kiếm một đơn vị để có thể vừa hoạt động như một đơn vị đo lường tiêu chuẩn và chung trong những cuộc thảo luận giữa các thành viên từ các khu vực khác nhau. Carbon hiện đang nổi lên như đối thủ chính cho đơn vị đo lường tiêu chuẩn như vậy. Điều này gợi ý rằng sẽ có tăng trưởng trong các hoạt động và sản phẩm carbon ghi dấu ấn với vai trò đầu vào cho quá trình ra quyết định. Rõ ràng, việc ghi dấu ấn như vậy không phải là một quá trình trung tính: nó liên quan tới các giả định và quy chuẩn. Các tiêu chuẩn dựa trên những cơ sở chuyên môn hóa. Do đó, chúng ta có thể kỳ vọng tăng trưởng trong việc thể chế hóa đo lường carbon với sự nổi lên của các chuyên gia về carbon. Điều này có ý nghĩa chính trị tiềm năng với sự nổi lên của chuyên ngành như vậy và tiêu chuẩn đó có thể là một phần của cơ sở mà dựa vào đó việc thương mại carbon được mở rộng và thậm chí các khoản chiết khấu (allowance) carbon cá nhân được xây dựng.

Thứ ba, những lĩnh vực mới này về thảo luận kỹ thuật sẽ tạo ra những căng thẳng nhất định trong hệ thống quy hoạch, giống như trong quá khứ (ví dụ đối với các thảo luận về xây đường). Những căng thẳng này xoay quanh những vấn đề như tiếng nói của ai sẽ có trọng lượng và một vấn đề liên quan mật thiết – thảo luận nên diễn ra dưới dạng nào. Ở quy hoạch London, điều này đã được quan sát đang vận hành dưới dạng ai sẽ tham gia vào thảo luận đối với các vấn đề có tính kỹ thuật cao hơn, tại sao điều này lại liên quan tới sự tham gia của các nhân vật muốn có thảo luận rộng hơn và làm thế nào những thảo luận về những vấn đề như vậy có thể được giải quyết trong diễn đàn quy hoạch. Ở trung tâm của vấn đề này là khả năng của hệ thống quy hoạch trong việc giải quyết những nhu cầu của các khiếu nại khác nhau đối với việc tham gia, và đặc biệt, làm thế nào để cân bằng những khiếu nại tri thức với và đối ngược lại với, ví dụ, những khiếu nại về đạo đức, dân chủ và mỹ học (Rydin, 2007).

Cuối cùng, điều này nêu lên những câu hỏi về việc làm thế nào nhân dạng của những nhà quy hoạch với vai trò những người trong nghề và chuyên gia có thể nổi lên từ quá trình này, nơi những cơ sở hiện tại của ý kiến chuyên gia là rộng mở cho việc tái đàm phán. Những câu hỏi như vậy bao gồm: Những nhà quy hoạch cần biết gì? Chuyên môn của họ được xây dựng một cách chuyên nghiệp bằng cách nào? Làm thế nào điều này gắn liền với cá tính công cộng của nhà quy hoạch? Nếu ý kiến chuyên gia về quy hoạch được tái đàm phán, điều này ngụ ý một quá trình học tập. Ngược lại, điều này nêu ra vấn đề lớn hơn về cách thức những nhà quy hoạch học trong việc phản ứng lại với những điều kiện đang thay đổi này (Rydin và các cộng sự, 2007). Áp lực đang được đặt lên các tổ chức giáo dục trong việc đưa ra một dạng đào tạo mới và đầu ra tri thức mới, nhưng học tập thực sự cũng có thể diễn ra trong bối cảnh thực hành quy hoạch chuyên nghiệp. Khái niệm của Wenger về các cộng đồng thực hành nhấn mạnh cách thức rằng “học thông qua làm việc” diễn ra và sự tái tạo nhân dạng nghề nghiệp diễn ra như một kết quả của nó (1998).

Phân tích này, do đó, đã gợi ý rằng một chương trình nghiên cứu trong tương lai về quy hoạch đô thị, tập trung vào những dạng thể chế đang thay đổi, những đơn vị đo lường chung mới, những căng thẳng đang nổi lên quanh ý kiến chuyên gia trong những cuộc thảo luận quy hoạch và thay đổi nhân dạng nghề nghiệp chuyên môn, với việc học thông qua thực tiễn quy hoạch liên quan

tới trung ương. Chương trình bền vững đã tạo ra thay đổi đáng kể trong chính sách và luật pháp quy hoạch. Bản chất thay đổi của thảo luận và chuyên môn quy hoạch dường như sâu sắc với vai trò kết quả của chương trình này, do đó, nó xứng đáng có được sự chú ý cẩn thận.

Yvonne Rydin (Y.Rydin@ucl.ac.uk), Bartlett School of Planning, University College London, Wates House, 22 Gordon Street, London WC1H 0QB, UK.

Tài liệu tham khảo

- Arup (2007) *Evidence base: climate change in the further alterations to the London Plan*. Arup, London.
- Baker Associates, T. O'Rourke, University of Liverpool, University of Manchester and University of West of England (2007) *Using evidence in spatial planning*. Department for Communities and Local Government, London.
- Barry, A. (2001) *Political machines: governing a technological society*. Athlone, London.
- Communities and Local Government (CLG) (2006) *Code for sustainable homes*. CLG, London.
- Communities and Local Government (CLG) (2007a) *Building a greener future: policy statement*. CLG, London.
- Communities and Local Government (CLG) (2007b) *Planning policy statement: planning and climate change: supplement to planning policy statement 1*. CLG, London.
- Davoudi, S. (2006) Evidence-based planning: rhetoric and reality. *disP – The Planning Review* 165.2, 14–24.
- Day, T., P. Jones and P. Ogumka (2007) *Review of the impact of the energy policies in the London Plan on applications referred to the Mayor (phase 2)*. London South Bank University, London.
- Elson, M. (1986) *Green belts*. Heinemann, London.
- Feenberg, A. (2003) Modernity theory and technology studies: reflections on bridging the gap. In T. Misa, P. Brey and A. Feenberg (eds.), *Modernity and technology*, MIT Press, Cambridge, MA.
- Greater London Authority (GLA) (2004a) *The London Plan*. GLA, London.
- Greater London Authority (GLA) (2004b) *Green light to clean power: the Mayor's energy strategy*. GLA, London.
- Greater London Authority (2006) *Supplementary planning guidance on sustainable design and construction*. GLA, London.
- Guy, S. and E. Shove (2000) *A sociology of energy, buildings, and the environment: constructing knowledge, designing practice*. Routledge, London.
- Hajer, M. (1995) *The politics of environmental discourse*. Oxford University Press, Oxford.
- Healey, P. (2006) *Collaborative planning: shaping places in fragmented societies*. Palgrave, Basingstoke.
- Healey, P., P. McNamara, M. Elson and J. Doak (1988) *Land use planning and the mediation of urban change*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Irwin, G. (2007) 10 key reasons why the London Plan isn't working. *Building Services Journal* (June) [WWW document]. URL <http://www.bsjonline.co.uk/storyprint.asp?storyType=162> (accessed on 21 August 2007).
- Miller, P. and N. Rose (1990) Governing economic life. *Economy and Society* 19.1, 1–31.
- Misa, T. (2003) The compelling tangle of modernity and technology. In T. Misa, P. Brey and A. Feenberg (eds.), *Modernity and technology*, MIT Press, Cambridge, Mass.
- Misa, T., P. Brey and A. Feenberg (eds.) *Modernity and technology*. MIT Press, Cambridge, MA.
- Mumford, L. (1940) *The culture of cities*. Secker and Warburg, London.

- Rydin, Y. (2007) Re-examining the role of knowledge within planning theory. *Planning Theory* 6.1, 52–68.
- Rydin, Y., U. Amjad and M. Whitaker (2007) Environmentally sustainable construction: knowledge and learning in London planning departments. *Planning Theory and Practice* 8.3, 363–80.
- Thonger, J. (2007) The next generation: are CHP and tri-generation schemes actually delivering their proposed carbon-reduction targets? [WWW document]. *Building Services Journal* (May). URL <http://www.bsjonline.co.uk/storyprint.asp?storycode=3086226> (accessed 21 August 2007).
- Wenger, E. (1998) *Communities of practice: learning, meaning, and identity*. Cambridge University Press, Cambridge.